

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/HNGĐ-ST

Ngày 20 - 11- 2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Hồng Phúc

2. Ông Hoàng Văn Khảm

-Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Ý Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn V, sinh năm 1980(có mặt);

2. *Bị đơn:*Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn N C 4, xã L C, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03 tháng 6 năm 2020 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Trần Văn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hoàng Thị T đăng ký kết hôn ngày 19 tháng 12 năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã L C, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn, hai bên được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, chị T về ở và làm ăn chung với gia đình anh tại thôn Nhật Chiêu 4, xã L C, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống, T cảm vợ chồng giữa anh và chị Thỏa thuận hạnh phúc. Đầu năm 2019, anh và chị T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị T có quan hệ nam nữ không đúng mực với người nam giới khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Tháng 4 năm 2020, anh và chị T mâu thuẫn căng thẳng, chị T bỏ đi khỏi địa phương. Vợ chồng ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh có 04 con chung là cháu Trần Thị V A, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2003; cháu Trần Thị Ánh N, sinh ngày 24 tháng 6 năm 2005, cháu Trần Hương L, sinh ngày 06 tháng 11 năm 2012; cháu Trần Thanh Tr, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2017. Hiện nay, cháu Anh, cháu N, cháu L đều đang ở với anh; cháu Tr đang ở với chị T. Ly hôn, anh xin được nuôi dưỡng cháu Anh, cháu N, cháu L, để chị T nuôi cháu Tr. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, về tài sản riêng, đất canh tác, công sức làm dâu: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh và chị T không có tài sản cho ai vay và không vay của ai tài sản gì.

- Bị đơn chị Hoàng Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị T cũng như không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo quy định của pháp luật được. Chị T không có yêu cầu phản tố. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng chị T không có ý kiến gì liên quan đến chứng cứ do anh V cung cấp.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ song không đến Tòa án làm việc là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin L hôn của anh Trần Văn V đối với chị Hoàng Thị T; về con chung: Đề nghị để anh V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Anh, cháu N, cháu L; để chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về án phí: Anh V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Do bị đơn chị Hoàng Thị T có nơi cư trú tại thôn N C 4, xã L C, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh

Phúc thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố Tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn chị Hoàng Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng chị T không đến Tòa án để giải quyết nên trong hồ sơ không có lời khai của chị T và Tòa án cũng không tiến hành hòa giải được là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 09/10/2020, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và niêm yết theo quy định, ngoài ra còn gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông Hoàng Văn Đ là bố đẻ của chị T và ông Đ cam đoan thông báo cho chị T nhưng chị T vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã niêm yết quyết định hoãn phiên tòa theo quy định, ngoài ra còn gửi quyết định hoãn phiên tòa cho ông Hoàng Văn Đ và ông Đ cam đoan thông báo cho chị T. Tại phiên tòa hôm nay, chị T vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Hoàng Thị T là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị T xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh V và chị T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tại phiên tòa hôm nay, cũng như trong quá trình giải quyết tại Tòa án, anh V cương quyết xin ly hôn còn chị T vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn V, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị T đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo lời trình bày của anh V là do chị T có quan hệ nam nữ không đúng mực với người nam giới khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau.

Tại biên bản ghi lời khai của ông Hoàng Văn Đ là bố đẻ của chị T, ông Đ xác định quá trình chung sống anh V và chị T có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh V và chị T bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày và do anh V nghi ngờ chị T có quan hệ nam nữ không đúng mực với người nam giới khác. Khoảng tháng 4 năm 2020, chị T bỏ đi làm ăn ở miền Nam, địa chỉ cụ thể ông không biết và chị T, anh V ly thân từ đó cho đến nay. Chị T thường xuyên gọi điện thoại liên lạc với ông Đ. Ông Đ đã thông báo cho chị T biết việc Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa anh V và chị T nhưng chị T nói là chị đang đi làm xa không đến Tòa án để giải quyết. Tuy nhiên, chị T đồng ý ly hôn với anh V vì khi vợ chồng còn chung sống thì anh V không quan tâm chăm lo cho gia đình và ghen tuông vô cớ, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Về con chung: Chị T có nguyện vọng xin được nuôi cháu Tr, để anh V nuôi cháu A, cháu N và cháu L. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức, đất canh tác: Chị T có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh tại địa phương nơi cư trú của anh V, chị T cũng thể hiện khoảng tháng 4 năm 2020, chị T đã rời khỏi địa phương cho đến nay. Chị T vẫn thường xuyên liên lạc với các con của anh V, chị T.

Như vậy, có thể khẳng định vợ chồng anh V, chị T mâu thuẫn căng thẳng, chị T rời khỏi địa phương và vợ chồng anh V, chị T ly thân từ tháng 4 năm 2020 cho đến nay. Thực tế, chị T không liên lạc gì với anh V chứng tỏ chị T không có ý muốn hàn gắn với anh V. Chị T biết việc Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết vụ án ly hôn giữa anh V và chị T nhưng chị T cố T không đến Tòa án để giải quyết. Xét yêu cầu xin ly hôn của anh V là có căn cứ vì cuộc sống chung giữa anh V và chị T không có hạnh phúc, quan hệ hôn nhân đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần xử cho anh V được ly hôn chị T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Vợ chồng anh V, chị T có 04 con chung là cháu Trần Thị V A, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2003; cháu Trần Thị Ánh N, sinh ngày 24 tháng 6 năm 2005, cháu Trần Hương L, sinh ngày 06 tháng 11 năm 2012; cháu Trần Thanh Tr, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2017. Hiện nay, cháu Anh, cháu N, cháu L đều đang ở với anh V; cháu Tr đang ở với chị T. Ly hôn, anh V có nguyện vọng nuôi 3 con là cháu Anh, cháu N, cháu L, để chị T nuôi cháu Tr. Anh V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của anh V về việc được trực tiếp nuôi con là chính đáng. Hiện nay, chị T không có mặt tại địa phương và không rõ địa chỉ. Theo xác minh tại địa phương, anh V đang làm thợ hàn xì tại địa phương, thu nhập trung bình khoảng 10.000.000 đồng/tháng. Anh V là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Anh, cháu N, cháu L từ khi vợ chồng ly thân. Quá trình Tòa án lấy lời khai, cháu Anh, cháu N và cháu L đều có nguyện vọng xin được ở với anh V. Chị T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Tr. Thực tế, cháu Tr còn nhỏ, chưa đến tuổi phải hỏi nguyện vọng xem muốn ở với ai nên cần chấp nhận yêu cầu của anh V để giao cả cháu Anh, cháu N, cháu L cho anh V nuôi dưỡng và giao cháu Tr cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Việc anh V không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung, về tài sản riêng, đất canh tác, công sức làm dâu: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về công nợ: Anh V xác nhận không có.

[3]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[4]. Về án phí: Anh Trần Văn V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho anh Trần Văn V được ly hôn với chị Hoàng Thị T.

2. Về con chung:

2.1. Anh Trần Văn V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị V A, sinh ngày 29 tháng 5 năm 2003; cháu Trần Thị Ánh N, sinh ngày 24 tháng 6 năm 2005 và cháu Trần Hương L, sinh ngày 06 tháng 11 năm 2012.

2.2 Chị Hoàng Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thanh Tr, sinh ngày 03 tháng 3 năm 2017

2.3 Anh Trần Văn V và chị Hoàng Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.4. Anh Trần Văn V, chị Hoàng Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, đất canh tác, công sức đóng góp: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Trần Văn V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0005834 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh V đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Trần Văn V có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn chị Hoàng Thị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- UBND xã Liên Châu, huyện Yên Lạc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Thảo

